

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Ưng Xả Đối Trị (Tỳ-khư-ni)

Nissaggiyakāṇḍo

Phẩm Ưng Đối Trị Xả

1. Pattasannicayasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích về Điều Học Tích Trữ Bát

Nissaggiyesu ādivaggassa tāva paṭhame **pattasannicayaṃ kareyyāti** pattasannidhiṃ kareyya, ekāhaṃ anadhiṭṭhahitvā vā avikappetvā vā adhiṭṭhānupagaṃ pattaṃ ṭhapeyyāti attho.

Trước hết, ở điều thứ nhất của phẩm đầu tiên trong các điều Ưng Đối Trị Xả, ‘**nên tích trữ bát**’ có nghĩa là nên tàng trữ bát; nghĩa là nên giữ lại cái bát đã đến hạn chú nguyện mà không chú nguyện hoặc không tác bạch trong một ngày.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabha pattasannicayavatthusmiṃ paññattaṃ, sesakathāmaggo bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva veditabbo, tatra hi dasāhātikkame āpatti, idha ekāhātikkameti ettakameva tassa ca imassa ca nānākaraṇaṃ, sesaṃ tādīsamevāti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khư-ni nhóm sáu trong sự việc tích trữ bát. Phần luận giải còn lại nên được hiểu theo cách đã được nói đến trong phần giải thích Giới Bốn của Tỳ-khư. Ở đó, có tội khi quá mười ngày; ở đây, (có tội) khi quá một ngày. Đây là điểm khác biệt duy nhất giữa điều học ấy và điều học này. Phần còn lại cũng tương tự như vậy.

Pattasannicayasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học tích trữ bát.

2. Akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích về Điều Học Y Phi Thời

Dutiye **akālacīvaranti** atthate kathine kathinamāsehi, anattate cīvaramāsato aññasmiṃ kāle uppannaṃ, yaṃ vā pana kālepi ādissa dinnam. **Ādissa dinnam** nāma “sampattā bhājentū”ti vatvā vā, “idaṃ gaṇassa, idaṃ tumhākaṃ dammī”ti vatvā vā, dātukāmatāya pādamūle ṭhapetvā vā dinnam. Icceṭaṃ akālacīvaraṃ “kālacīvara”nti adhiṭṭhahitvā bhājāpentiyā payoge dukkaṭaṃ, yaṃ attanā laddhaṃ, taṃ nissaggiyaṃ hoti. Nissatṭhaṃ

paṭilabhitvāpi yathādāneyeva upanetabbam, aññasmimpi evarūpe sikkhāpade eseva nayo.

Ở điều thứ hai, **‘y phi thời’** là y phát sanh vào thời điểm khác ngoài các tháng kaṭhina khi kaṭhina đã được trải, hoặc ngoài tháng y khi (kaṭhina) không được trải, hoặc là (y) được dâng cúng chỉ định ngay cả trong thời. **‘Được dâng cúng chỉ định’** là được dâng cúng bằng cách nói rằng: “Các vị đã đến hãy chia nhau,” hoặc bằng cách nói rằng: “Con dâng cái này cho hội chúng, con dâng cái này cho các ngài,” hoặc được dâng cúng bằng cách đặt dưới chân với ý muốn dâng cúng. Đối với Tỳ-khưu-ni, trong khi nỗ lực phân chia y phi thời này sau khi đã chú nguyện là “y đúng thời,” có tội Tác Ác. Y phục mà vị ấy đã nhận được cho bản thân thì trở thành vật phải xả. Sau khi đã nhận lại vật đã xả, nó phải được sử dụng đúng theo cách đã được cho. Phương pháp này cũng tương tự trong các điều học khác có hình thức như vậy.

Sāvatthiyam thullanandam ārabha akālacivaram “kālacivara”nti adhiṭṭhahitvā bhājanavatthusmim paññattam, akālacivare vematikāya, kālacivare akālacivarasaññāya ceva vematikāya ca dukkaṭam. Ubhosu kālacivarasaññāya, ummattikādīnañca anāpatti. Akālacivaratā, tathāsaññitā, “kālacivara”nti adhiṭṭhāya lesena bhājāpanam, paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānīti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến Thullanandā trong sự việc phân chia y phi thời sau khi đã chú nguyện là “y đúng thời.” Có tội Tác Ác khi nghi ngờ về y phi thời, và khi có nhận thức là y phi thời hoặc nghi ngờ về y đúng thời. Vô tội trong cả hai trường hợp khi có nhận thức là y đúng thời, và đối với người điên, v.v. Bốn chi phần ở đây là: (1) là y phi thời, (2) có nhận thức như vậy, (3) việc phân chia bằng cách mảnh khốe sau khi chú nguyện là “y đúng thời,” (4) việc nhận được. Sự phát sanh, v.v., tương tự như việc trộm cắp.

Akālacivarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học y phi thời.

3. Cīvaraparivattanasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích về Điều Học Đổi Y

Tatiye **handāti** gaṇha. **Acchindeyyāti** sayam acchindantiyā bandhitvā ṭhapitesu bahūsupi ekāpatti, itaresu vatthugaṇanāya āpattiyo. Acchindāpane pana ekāya āṇattiyā bahūsu acchinnesupi ekāvāpatti.

Ở điều thứ ba, **‘này’** có nghĩa là hãy lấy. **‘Nên đoạt lấy’** có nghĩa là, đối với vị Tỳ-khưu-ni tự mình đoạt lấy, dù có nhiều vật được buộc lại và cất giữ, chỉ có một tội. Trong các trường hợp khác, tội lỗi được tính theo số lượng vật phẩm. Tuy nhiên, trong trường hợp xúi giục đoạt lấy, dù nhiều vật bị đoạt lấy theo một mệnh lệnh, cũng chỉ có một tội.

Sāvatthiyam thullanandam ārabba cīvaram parivattetvā acchindanavatthusmiṃ paññattam, sāṇattikam, tikapācittiyam, aññasmiṃ parikkhāre tikadukkaṭam, anupasampannāya cīvarepi tikadukkaṭameva. Yā pana tāya vā diyyamānam, tassā vā vissāsam gaṇhāti, tassā, ummattikādīnañca anāpatti. Upasampannatā, parivattitacīvarassa vikappanupagatā, sakasaññāya acchindanam vā acchindāpanam vāti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana dukkhavedananti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến Thullanandā trong sự việc đoạt lấy y sau khi đã đổi. Có ba trường hợp Ưng Đối Trị, bao gồm cả trường hợp có sự sai khiến. Đối với các vật dụng khác, có ba trường hợp Tác Ác. Đối với y của người chưa thọ cụ túc giới, cũng có ba trường hợp Tác Ác. Tuy nhiên, đối với vị nào nhận vật đang được vị kia cho, hoặc nhận vật với sự tin tưởng của vị kia, và đối với người điên, v.v., thì vô tội. Ba chi phần ở đây là: (1) đã thọ cụ túc giới, (2) y đã đổi đã đến hạn tác bạch, (3) việc đoạt lấy hoặc xúi giục đoạt lấy với nhận thức là của mình. Sự phát sanh, v.v., tương tự như việc trộm cắp, nhưng điều này có cảm thọ khổ.

Cīvaraparivattanasikkhāpadavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học đổi y.

4. Añṇaviññāpanasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích về Điều Học Xin Vật Khác

Catutthe **viññāpetvā**ti jānāpetvā, “idaṃ nāma āharā”ti yācitvā vā. **Aññaṃ viññāpeyyā**ti yaṃ pubbe “kinte, ayye, aphāsu, kiṃ āhariyatū”ti vuttāya viññāpitam, taṃ paṭikkhipitvā tañceva aññañca gahetukāmā tato aññaṃ viññāpeyya, tassā viññattiyā dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti.

Ở điều thứ tư, **‘sau khi đã xin’** có nghĩa là sau khi đã cho biết, hoặc sau khi đã yêu cầu: “Hãy mang vật này đến.” **‘Nên xin vật khác’** có nghĩa là, sau khi đã từ chối vật mà trước đây vị ấy đã xin khi được hỏi: “Thưa sư cô, sư cô có gì không thoải mái, cần mang đến vật gì?”, và muốn nhận chính vật đó cùng với vật khác, vị ấy lại xin vật khác nữa. Đối với việc xin đó, có tội Tác Ác. Khi nhận được, vật đó trở thành vật phải xả.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha aññaṃ viññāpetvā aññaṃ viññāpanavattusmiṃ paññattam, tikapācittiyaṃ, anaññe dvikaḍḍakaṭam. Anaññe anaññasaññāya pana, tasmim appahante puna taññeva, aññenapi atthe sati tena saddhiṃ aññañca, yañca viññattam, tato ce aññaṃ samagghataram hoti, imaṃ ānisaṃsaṃ dassetvā suddham aññaṃeva ca viññāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Lesena gahetukāmatā, aññaṃ viññāpanam, paṭilābhoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni sañcarittasadisānīti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến Thullanandā trong sự việc xin vật khác sau khi đã xin một vật khác. Có ba trường hợp Ưng Đối Trị. Đối với vật không phải là vật khác, có hai trường hợp Tác Ác. Tuy nhiên, vô tội đối với vị nào xin lại chính vật đó khi vật đó không đủ dùng, hoặc xin thêm vật khác cùng với vật đó khi có nhu cầu, hoặc xin một vật hoàn toàn khác sau khi đã chỉ ra lợi ích này: “Nếu vật này đắt hơn vật đã xin,” và đối với người điên, v.v. Ba chi phần ở đây là: (1) có ý muốn nhận bằng cách mảnh khoe, (2) việc xin vật khác, (3) việc nhận được. Sự phát sanh, v.v., tương tự như việc làm môi giới.

Añnaviññāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học xin vật khác.

5. **Aññacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā**

5. Giải Thích về Điều Học Cho Đổi Vật Khác

Pañcame **aññaṃ cetāpetvā**ti attano kappiyabhaṇḍena “idaṃ nāma āharā”ti aññaṃ parivattāpetvā. **Aññaṃ cetāpeyyā**ti “evaṃ me idaṃ datvā aññaṃpi āharissatī”ti maññaṃanā “na me iminā attho, idaṃ nāma me āharā”ti tato aññaṃ cetāpeyya. Tassā cetāpanappayoge dukkaṭam, paṭilābhena tena vā aññena vā mūlena āhaṭam nissaggiyaṃ hoti, sesaṃ catutthasadisamevāti.

Ở điều thứ năm, **‘sau khi đã cho đổi vật khác’** có nghĩa là sau khi đã cho đổi một vật khác bằng vật dụng hợp lệ của mình, với ý nghĩ: “Hãy mang vật này đến.” **‘Nên cho đổi vật khác’** có nghĩa là, nghĩ rằng: “Sau khi đã cho tôi vật này, người ấy sẽ mang đến vật khác nữa,” vị ấy nên cho đổi vật khác với ý nghĩ: “Tôi không cần vật này, hãy mang vật này đến cho tôi.” Trong khi nỗ lực cho đổi, có tội Tác Ác. Khi nhận được, vật được mang

đến bằng giá trị của vật đó hoặc vật khác trở thành vật phải xả. Phần còn lại tương tự như điều thứ tư.

Aññacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đối vật khác.

6. Paṭhamasaṅghikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích về Điều Học Cho Đối Vật Của Tăng (Thứ Nhất)

Chaṭṭhe **aññadatthikenāti** aññassatthāya dinnena. **Aññuddisikenāti** aññaṃ uddisitvā dinnena. **Saṅghikenāti** saṅghassa pariccattena. **Parikkhārenāti** kappiyabhaṇḍena. **Aññaṃ cetāpeyyāti** “idaṃ nāma paribhuñjeyyāthā”ti yaṃ uddisitvā niyametvā yo parikkhāro dinno, tato aññaṃ parivattāpeyya, tassā payoge dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ.

Ở điều thứ sáu, **‘bằng vật dụng cho mục đích khác’** có nghĩa là bằng vật dụng được cho vì lợi ích khác. **‘Bằng vật dụng chỉ định cho người khác’** có nghĩa là bằng vật dụng được cho sau khi đã chỉ định cho người khác. **‘Bằng vật của Tăng’** có nghĩa là bằng vật đã được dâng cúng cho Tăng. **‘Bằng vật dụng’** có nghĩa là bằng vật dụng hợp lệ. **‘Nên cho đối vật khác’** có nghĩa là, vị ấy cho đối vật khác với vật dụng đã được dâng cúng, chỉ định và quy định rằng: “Các ngài hãy dùng vật này.” Trong khi nỗ lực, có tội Tác Ác. Khi nhận được, vật đó phải được xả.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba tādisena parikkhārena aññaṃ cetāpanavattusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anaññadatthike dvikadukkaṭaṃ. Tasmīṃ pana anaññadatthikasaññāya, sesakaṃ upanentiya, “tumhehi etadatthāya dinno, amhākañca iminā nāma attho”ti sāmike apaloketvā upanentiya, yadā bhikkhuniyo vihārampi chaḍḍetvā pakkamanti, evarūpāsu āpadāsu upanentīnaṃ, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam catutthasadisamevāti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni trong sự việc cho đối vật khác bằng vật dụng như vậy. Có ba trường hợp Ưng Đối Trị. Đối với vật không dùng cho mục đích khác, có hai trường hợp Tác Ác. Tuy nhiên, vô tội đối với vị nào có nhận thức là vật không dùng cho mục đích khác, vị nào sử dụng phần còn lại, vị nào sử dụng sau khi đã thông báo cho chủ sở hữu rằng: “Quý vị đã cho vật này vì mục đích đó, nhưng chúng tôi lại có nhu cầu về vật này,” các vị sử dụng trong những trường hợp nguy cấp như khi các Tỳ-khưu-ni rời bỏ tu viện và đi, và đối với người điên, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ tư.

Paṭhamasaṅghikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đối vật của Tăng (thứ nhất).

7. Dutiyasaṅghikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích về Điều Học Cho Đối Vật Của Tăng (Thứ Hai)

Sattame **saññācikenāti** sayama yācitakenāpi. Etadevettha nānākaraṇaṃ, sesaṃ chaṭṭhasadisamevāti.

Ở điều thứ bảy, **‘bằng vật đã xin’** có nghĩa là cũng bằng vật do chính mình xin. Đây là điểm khác biệt duy nhất ở đây. Phần còn lại tương tự như điều thứ sáu.

Dutiyasaṅghikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đối vật của Tăng (thứ hai).

8. Paṭhamagaṇikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích về Điều Học Cho Đối Vật Của Nhóm (Thứ Nhất)

Aṭṭhame **mahājanikenāti** gaṇassa pariccattena, idamettha chaṭṭhato nānākaraṇaṃ.

Ở điều thứ tám, **‘bằng vật của đại chúng’** có nghĩa là bằng vật đã được dâng cúng cho nhóm. Đây là điểm khác biệt so với điều thứ sáu.

Paṭhamagaṇikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đối vật của nhóm (thứ nhất).

9. Dutiyagaṇikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích về Điều Học Cho Đối Vật Của Nhóm (Thứ Hai)

Navame **saññācikenāti** idaṃ aṭṭhamato atirittaṃ, sesaṃ dvīsopi chaṭṭhasikkhāpadasadisamevāti.

Ở điều thứ chín, **‘bằng vật đã xin’** là điểm thêm vào so với điều thứ tám. Phần còn lại trong cả hai điều đều tương tự như điều học thứ sáu.

Dutiyagaṇikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đối vật của nhóm (thứ hai).

10. Puggalikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích về Điều Học Cho Đối Vật Của Cá Nhân

Dasame **puggalikenāti** ekabhikkhuniyā pariccattena. **Saññācikenāti** sayama yācitakena ca. **Aññaṃ cetāpeyyāti** yaṃ uddisitvā dinnam, tato aññaṃ cetāpentiyā payoge

dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti.

Ở điều thứ mười, **‘bằng vật của cá nhân’** có nghĩa là bằng vật đã được dâng cúng cho một Tỳ-khưu-ni. **‘Bằng vật đã xin’** và bằng vật do chính mình xin. **‘Nên cho đổi vật khác’** có nghĩa là, đối với vị nào cho đổi vật khác với vật đã được dâng cúng chỉ định, trong khi nỗ lực, có tội Tác Ác. Khi nhận được, vật đó trở thành vật phải xả.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha tādisena parikkhārena aññaṃ cetāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ chaṭṭhasadisamevāti.

Điều này được chế định tại Sāvatthī, liên quan đến Thullanandā trong sự việc cho đổi vật khác bằng vật dụng như vậy. Phần còn lại tương tự như điều thứ sáu.

Puggalikacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học cho đổi vật của cá nhân.

Pattavaggo paṭhamo.

Phẩm Bát, thứ nhất.

11. Garupāvuraṇasikkhāpadavaṇṇanā

11. Giải Thích về Điều Học Y Phủ Nặng

Dutiyassa paṭhame **garupāvuraṇanti** sītakāle pāvuraṇaṃ. **Catukkaṃsaparamanti kaṃso** nāma catukkahāpaṇiko hoti, tasmā soḷasakahāpaṇagghanakaṃ. **Cetāpetabba** nti ṭhapetvā sahadhammike ca nātakappavārite ca aññaṃ kismiñcīdeva guṇe parituṭṭhena “vadethāyye, yenattho”ti vuttāya viññāpetabbaṃ. **Tato ce uttari** ti tatuttari viññāpentiyā dukkaṭaṃ, paṭiladdhaṃ nissaggiyaṃ hoti.

Ở điều thứ nhất của phẩm thứ hai, **‘y phủ nặng’** là y phủ trong mùa lạnh. **‘Tối đa bốn kaṃsa’** có nghĩa là một **kaṃsa** bằng bốn kahāpaṇa, do đó (trị giá) là mười sáu kahāpaṇa. **‘Nên cho làm’** có nghĩa là, ngoại trừ những người đồng pháp và những người thân thích đã thỉnh cầu, vị ấy nên xin sau khi được người khác, hài lòng về một phẩm chất nào đó, nói rằng: “Thưa sư cô, xin hãy cho biết điều gì cần dùng.” **‘Nếu vượt quá mức đó’** có nghĩa là, đối với vị nào xin vượt quá mức đó, có tội Tác Ác. Vật nhận được trở thành vật phải xả.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha rājānaṃ kambalaṃ viññāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, ūnakacatukkaṃse dvikadukkaṭaṃ. Tasmīṃ pana ūnakaṣaṇṇāya, catukkaṃsaparamaṃ cetāpentiyā, nātakappavārite vā, aññaṃ vā atthāya, attano vā dhanena, mahagghaṃ cetāpentaṃ appagghaṃ cetāpentiyā, ummattikādīnaṃ anāpatti. Garupāvuraṇatā, atirekacatukkaṃsatā, ananuññātattāne

viññatti, paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni sañcarittasadisānīti.

Điều này được chế định tại Sāvattthī, liên quan đến Thullanandā trong sự việc xin nhà vua tẩm mền. Có ba trường hợp Ưng Đối Trị. Đối với (vật) ít hơn bốn kaṃsa, có hai trường hợp Tác Ác. Tuy nhiên, vô tội đối với vị nào có nhận thức là ít hơn, vị nào cho làm vật tối đa bốn kaṃsa, hoặc (xin) từ những người thân thích đã thỉnh cầu, hoặc vì lợi ích của người khác, hoặc bằng tài sản của chính mình, vị nào cho làm vật rẻ hơn khi (người kia) đang cho làm vật đắt tiền, và đối với người điên, v.v. Bốn chi phần ở đây là: (1) là y phủ nặng, (2) vượt quá bốn kaṃsa, (3) việc xin ở nơi không được phép, (4) việc nhận được. Sự phát sanh, v.v., tương tự như việc làm môi giới.

Garupāvuraṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học y phủ nặng.

12. Lahupāvuraṇasikkhāpadavaṇṇanā

12. Giải Thích về Điều Học Y Phủ Nhẹ

Dutiye lahupāvuraṇanti uṇhakāle pāvuraṇaṃ. Aḍḍhateyyakaṃsaparama
nti dasakahāpaṇagghanakaṃ, sesaṃ paṭhamasadisamevāti.

Ở điều thứ hai, ‘**y phủ nhẹ**’ là y phủ trong mùa nóng. ‘**Tối đa hai kaṃsa rười**’ có nghĩa là (trị giá) mười kahāpaṇa. Phần còn lại tương tự như điều thứ nhất.

Lahupāvuraṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về điều học y phủ nhẹ.

Ito parāni imasmiṃ vagge aṭṭha, tatiyavagge dasāti imāni aṭṭhārasa sikkhāpadāni
bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva veditabbānīti.

Tám điều học tiếp theo trong phẩm này và mười điều trong phẩm thứ ba, tổng cộng mười tám điều học này, nên được hiểu theo cách đã được nói đến trong phần giải thích Giới Bốn của Tỳ-khưu.

Jātarūpavaggo tatiyo.

Phẩm Vàng Bạc, thứ ba.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammāti bhikkhū ārabbhā paññattā sādharmaṇā aṭṭhārasa, asādhāraṇā dvādasāti evaṃ tiṃsa. Sesam sabbattha uttānamevāti.

‘Này các sư cô, ba mươi pháp Ưng Đối Trị Xả đã được tụng đọc’ có nghĩa là, có mười tám điều chung được chế định liên quan đến các Tỳ-khưu, và mười hai điều không chung, như vậy là ba mươi. Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya bhikkhunipātimokkhe

Trong phần giải thích Giới Bốn của Tỳ-khưu-ni trong (bộ) Kaṅkhāvitaraṇī (Giải Thoát Hoàn Nghi)

Nissaggiyapācittiyavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về các điều Ưng Đối Trị Xả.